

Số: 35 / BC - THCSQT

P.Ngô Quyền, ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO

Thường niên của trường THCS Quang Trung năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

Trường THCS Quang Trung số 100/278 Đà Nẵng, phường Ngô Quyền.

Điện thoại số: 02253.753630

Địa chỉ thư điện tử: thcs-quangtrung@ngoquyen.edu.vn

Cổng thông tin điện tử: <http://thcs-quangtrung@haiphong.gov.vn>

Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

2. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu

Hệ thống các giá trị cốt lõi: trách nhiệm, tôn trọng, hợp tác, sáng tạo, yêu thương....

Tầm nhìn: Trường THCS Quang Trung sẽ trở thành một trường có chất lượng cao, uy tín tại phường Ngô Quyền và các phường lân cận; học sinh sẽ được giáo dục để phát triển toàn diện về mặt trí tuệ, thể chất, giá trị cá nhân và kỹ năng để hội nhập từng ngày với thế giới.

Sứ mệnh: Đến năm 2035, trường Trung học cơ sở Quang Trung trở thành môi trường giáo dục hiện đại, kỷ cương, an toàn với đội ngũ nhà giáo tâm huyết, trách nhiệm, sáng tạo để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển toàn diện về nhân cách và trí tuệ.

3. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Ngày thành lập: Tháng 09 năm 1974 với tên trường Phổ thông Cơ sở Quang Trung đến ngày 27/8/1987 tại Quyết định số 355/QĐ-UB ngày 27/8/1987 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền về việc thành lập Trường Phổ thông cơ sở Quang Trung số 02.

Trường THCS Quang Trung những ngày đầu mới thành lập còn khó khăn, thiếu thốn về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học,

Được sự quan tâm, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Quận, Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận Ngô Quyền, sự giúp đỡ của các tổ chức, đoàn thể trên địa bàn phường, sự đồng hành, ủng hộ của phụ huynh học sinh, đặc biệt là sự cố gắng phấn đấu của đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh, trường THCS Quang Trung trong những năm qua đã từng bước khẳng định được uy tín, chất lượng giáo dục.

Trải qua hơn 50 năm hình thành và phát triển, trường THCS Quang Trung đã xây dựng được đội ngũ cán bộ giáo viên có tinh thần trách nhiệm tâm huyết với nghề, nhiệt tình trong

công tác; nhiều thế học sinh chăm ngoan; cơ sở vật chất khang trang hiện đại. Năm 2022, nhà trường được Ủy ban nhân dân Quận và Sở giáo dục Đào tạo công nhận trường THCS Quang Trung đạt kiểm định chất lượng mức độ 2 và đạt chuẩn quốc gia mức độ 1. Với phương châm giáo dục toàn diện, trong những năm học vừa qua, chất lượng giáo dục nhà trường luôn đứng vào top đầu của Quận, các hoạt động phong trào đều đạt thành tích cao, tạo được thương hiệu uy tín đối với người dân trên địa bàn Quận.

4. Thông tin người đại diện

Hiệu trưởng: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Quang Trung số 100/278 Đà Nẵng, phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền.

Số điện thoại: 0989.560425

Địa chỉ thư điện tử: thuhuong180677@gmail.com

5. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập

Trường THCS Quang Trung được thành lập theo Quyết định số 355/QĐ-UB ngày 27/8/1987 của UBND Quận Ngô Quyền.

b. Quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường.

Chủ tịch Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường gồm có 11 thành viên:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ được phân công
1	Nguyễn Thị Thu Hương	Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2	Nguyễn Thái Minh Nguyệt	Tổng phụ trách Đội	Thư kí Hội đồng
3	Nguyễn Hùng Anh	Phó Chủ tịch UBND phường Vạn Mỹ	Ủy viên
4	Ngô Lê Hà	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
5	Phan Thị Hằng	Chủ tịch công đoàn	Ủy viên
6	Bùi Thị Lan	Bí thư Chi đoàn	Ủy viên
7	Hoàng Thị Thu Hằng	Tổ trưởng Tổ KHXH	Ủy viên
8	Trương Hải Yến	Tổ trưởng Tổ KHTN	Ủy viên
9	Nguyễn Thị Thu Trang	Tổ trưởng Tổ Văn phòng	Ủy viên
10	Lê Trường Sơn	Ban đại diện CMHS	Ủy viên
11	Nguyễn Hà My	Đại diện học sinh	Ủy viên

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng

* Hiệu trưởng

Quyết định bổ nhiệm lại có thời gian đối với Hiệu trưởng: Số 1737/QĐ-UBND ngày 29/07/2024 của UBND Quận Ngô Quyền.

Quyết định về việc tiếp nhận và bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý: Số 173/QĐ-UBND ngày 16/07/2025 của UBND phường Ngô Quyền.

* Phó Hiệu trưởng:

Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: Số 1967/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND Quận Ngô Quyền.

Quyết định về việc tiếp nhận và bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý: Số 174/QĐ-UBND ngày 16/07/2025 của UBND phường Ngô Quyền.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường

Số 02/QC-THCS QT ngày 05/09/2025 của trường THCS Quang Trung về việc tổ chức và hoạt động của trường THCS Quang Trung năm học 2025-2026;

Quy chế thực hiện dân chủ và Nội quy đối với cán bộ giáo viên nhân viên của Trường THCS Quang Trung năm học 2025-2026.

6. Các văn bản khác

Số 33/KH-THCS QT ngày 20/09/2024 của trường THCS Quang Trung về cải tiến chất lượng giáo dục trong nhà trường năm học 2024-2025;

Số 62/QĐ-THCS QT ngày 05/09/2024 của trường THCS Quang Trung về việc Ban hành quy tắc ứng xử trong nhà trường THCS Quang Trung năm học 2024-2025.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

T	T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
				T S	Th S	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng I I	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
		Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	63	0	10	50	0	0	4	6	28	24	0	50	7	0	0
		Giáo viên	55	0	9	46	0	0	0	5	27	23	0	48	7	0	0
	I	Trong đó số giáo viên dạy môn:															
	1	Toán	15		5	10				3	6	7		12	1		
	2	KHTN(Lý)	1		1	0				1				1	1		

4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0			0										
7	Nhân viên lao công	2						2							
8	Nhân viên bảo vệ	2						2							

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường

Trường THCS Quang Trung có tổng diện tích: 5704,6m²

Diện tích xây dựng: 4206,6 m²

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 4.87m²/học sinh.

2. Cơ sở vật chất

Số lượng, hạng mục khối hành chính quản trị: 05

Phòng học kiên cố: 28

Phòng học bộ môn: 4

Thư viện được trang bị đầy đủ bàn ghế, tủ sách, sách tham khảo, máy tính để phục vụ cho công tác nghiên cứu, học tập của giáo viên và học sinh

Khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, khu sân chơi, thể dục thể thao đáp ứng được yêu cầu học tập, vui chơi thể dục thể thao cho học sinh.

3. Thiết bị dạy học

Nhà trường được trang bị cơ bản đầy đủ thiết bị dạy học, đáp ứng Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

Hệ thống ti vi có kết nối Internet được trang bị đầy đủ trong các phòng học.

Bảng tương tác thông minh, máy vi tính đầy đủ, đáp ứng được nhu cầu dạy và học.

Mỗi phòng học, hành lang, khu làm việc, khuôn viên trường đều có hệ thống camera an ninh.

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nhà trường đã ban hành các văn bản thông báo Danh mục sách giáo khoa lớp 6,7,8,9 được sử dụng tại trường từ năm học 2024-2025 đến năm học 2025-2026. Cụ thể:

QUY
ĐNG
100 CC
G TRU
*

Thông báo số 01/TB-THCSQT ngày 16/5/2023 của Trường THCS Quang Trung Thông báo Danh mục sách giáo khoa lớp 6,7,8 sử dụng tại trường THCS Quang Trung năm học 2023-2024;

Thông báo số 04/TB-THCSQT ngày 16/6/2024 của Trường THCS Quang Trung Thông báo Danh mục sách giáo khoa lớp 6,7,8,9 sử dụng tại trường THCS Quang Trung năm học 2025-2026.

Nhà trường trang bị sách tham khảo tối thiểu đảm bảo cơ bản các nhu cầu học tập, giảng dạy của giáo viên và học sinh.

Ngoài ra còn có hệ thống sách điện tử của các bộ sách giáo khoa đáp ứng nhu cầu học tập và tìm hiểu trực tuyến của giáo viên và học sinh:

- <http://www.vniteach.com/sach-dien-tu-ket-noi-tri-thuc-voi-cuoc-song>
- <http://www.vniteach.com/sach-dien-tu-chan-troi-sang-tao>
- <http://www.vniteach.com/sach-dien-tu-canh-dieu>

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục

Để từng bước nâng cao chất lượng giáo dục, bên cạnh việc trau dồi kiến thức chuyên môn cho đội ngũ, nhà trường đã tăng cường CSVC để phục vụ cho hoạt động dạy và học. Năm 2022, trường THCS Quang Trung được UBND thành phố Hải Phòng ban hành quyết định công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, và được Sở GD&ĐT ban hành quyết định đạt kiểm định mức độ 2

Nhà trường đang thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng để đến năm 2027, nhà trường đề nghị công nhận lại trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1

Tiếp tục đề xuất, tham mưu các cấp đầu tư, xây dựng bổ sung các tiêu chí để phấn đấu trở thành trường tiên tiến.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục

Năm 2022, trường THCS Quang Trung được đánh giá ngoài và đạt kiểm định chất lượng mức độ 2 theo Quyết định số 1283/QĐ-SGDĐT ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Sở giáo dục và Đào tạo Hải Phòng

Năm 2022, trường THCS Quang Trung được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, theo Quyết định số 3421/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2022 của UBND thành phố Hải Phòng.

Nhà trường đang thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng để đến năm 2027, nhà trường đề nghị công nhận lại trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1

Tiếp tục đề xuất, tham mưu các cấp đầu tư, xây dựng bổ sung các tiêu chí để phấn đấu trở thành trường tiên tiến.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về học sinh

Kết quả tuyển sinh lớp 6, năm học 2025-2026: 283 học sinh

Số liệu học sinh, cụ thể trong năm học 2025-2026

Học sinh	Tổng số	Số học sinh bình quân/lớp	Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày	Học sinh là người dân tộc thiểu số	Học sinh khuyết tật
Khối 6	283	47	0		2
Khối 7	245	41	0	1	8
Khối 8	361	45	0	1	7
Khối 9	275	40	0		1
Tổng cộng	1164	43	0	2	18

2. Kết quả đánh giá học sinh:

* Kết quả năm học 2024-2025

TT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.1	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1151	252	360	272	267
1	Tốt	1094	223	342	263	266
	(tỷ lệ so với tổng số)	95.05%	88.49%	95%	96.69%	99.63%
2	Khá	48	25	14	9	
	(tỷ lệ so với tổng số)	4.17%	9.92%	3.89%	3.31%	
3	Đạt	8	4	4	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	07%	1.59%	1.11%	0%	
4	Chưa đạt	0	0	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1151	252	360	272	267
1	Tốt	723	155	214	163	191
	(tỷ lệ so với tổng số)	62.81%	61.51%	59.44%	59.93%	71.54%
2	Khá	295	56	100	80	59
	(tỷ lệ so với tổng số)	25.63%	22.22%	27.78%	29.41%	22.1%
3	Đạt	126	39	43	28	16
	(tỷ lệ so với tổng số)	10.95%	15.48%	11.94%	10.29%	5.99%
4	Chưa đạt	4	1	2	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.35%	0.39%	0.56%	0.37%	0%



	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0.35%	0.4%	0.56%	0.37%	0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp	1147	251	358	271	267
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	99,65%	99.6%	99,44%	99.63%	100%
1.2	<i>Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021</i>	1151	252	360	272	267
a	Học sinh xuất sắc	323	57	85	83	98
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	28.06%	22.62%	23.61%	30.51%	36.7%
b	Học sinh giỏi	400	98	129	80	93
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	34.75%	38.89%	35.83%	29.41%	34.83%
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè	4	1	2	1	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0.35%	0.4%	0.56%	0.37%	0%
3	Lưu ban	0	0	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0%	0%	0%	0%	0%
4	Chuyên trường đi	40	8	18	10	4
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	3.47%	3.17%	5%	3.67%	1.49%
5	Chuyên trường đến	13	2	6	3	2
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	1.13%	0.79%	1.67%	1.10%	0.75%
6	Bị đuổi học <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0%	0%	0%	0%	0%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	152	32	52	33	35
1	Cấp quận	62	2	16	17	27
2	Cấp thành phố	12	2	1	5	4
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế (Các cuộc thi hội nhập/năng khiếu)	78	28	35	11	4
V	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	266				266
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	267				267
VII	Số học sinh thi đỗ lớp 10 - THPT					
1	Trường công lập	141				170
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	47%				63.67%
2	Trường ngoài công lập	159				99
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	53%				37.07%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	563/588	121/131	183/177	127/145	132/135
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	02	01	01		

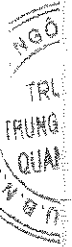
IV. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2025

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ... ⁽¹⁾ /dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí	970	959.56	99%	97%
1	Học phí (nếu có)	970	959.56	99%	97%
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
1.2	Mức thu				
1.3	Tổng số thu trong năm	970	959.56	99%	95%
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	970	959.56	99%	95%
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	970	959.56	99%	95%
1.6	Số chi trong năm	970	959.56	99%	95%
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	388	383.824	99%	96%
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	242.5	239.89	99%	147%
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	339.5	335.846	99%	111%
	- Chi khác: ...		0		
1.7	Số dư cuối năm				
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT)	970	970	100%	102%
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	4000	1021	26%	17%
2.1	Học thêm	4000	1021	26%	17%
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	4000	1021	26%	17%
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	4000	1021	26%	17%
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ([1])	4000	1021	26%	
2.1.6	Số chi trong năm	4000	1021	26%	17%
	Trong đó: - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	80	20.42	26%	17%
	- Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	2744	700.406	26%	17%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	352.8	90.0522	26%	17%

	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	509.6	130.0754	26%	17%
	- Chi phúc lợi	235.2	60.0348	26%	17%
	- Chi khác: ...	78.4	20.0116	26%	17%
2.1.7	Số dư cuối năm	0			
2.2	Học nghề	0	0	0%	0%
2,2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
2.22	Mức thu ...	30,000 đ/tháng			
2.2.3	Tổng số thu trong năm	0	0	0%	0%
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0	0	0%	0%
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	0	0	0%	0%
2.2.6	Số chi trong năm	0	0	0%	0%
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	0	0	0%	0%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	0	0%	0%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	0	0	0%	0%
	- Chi phúc lợi				0%
	- Chi khác: ...	0	0	0%	0%
2.1.7	Số dư cuối năm	0			
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	78	78	100%	0%
4.1	Trông giữ xe đạp	200	205	103%	0%
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu (xe thường: 30.000đ/xe thường/tháng; 50,000đ/xe điện/tháng)				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	200	205	103%	101%
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	200	205	103%	101%
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	200	205	103%	101%
4.1.6	Số chi trong năm	200	205	103%	101%
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	144	150.48	105%	99%
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	20	20.9	105%	99%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	18	18.81	105%	99%
	- Chi phúc lợi	18	18.81	105%	99%
	- Chi khác:				
4.1.7	Số dư cuối năm	0			

5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học. (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	960	284	135%	209%
5.1	Học Tiếng anh nước ngoài (Khối 6,7,8)	600	284	47%	62%
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu	160.00 0đ/ tháng	160.000đ / tháng		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	300	284	95%	62%
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	300	284	95%	62%
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	300	284	95%	0%
5.1.6	Số chi trong năm	300	284	95%	62%
	Trong đó: - Chi trả trung tâm dạy	210	198.8	95%	62%
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	1.8	1.704	95%	62%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	13.23	12.5244	95%	62%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	37.044	35.06832	95%	62%
	- Chi phúc lợi	13.23	12.5244	95%	62%
	- Chi GVCN phối hợp công tác quản lý	7.056	6.67968	95%	62%
	- Chi khác: ...	17.64	16.6992	95%	62%
5.1.7	Số dư cuối năm	0			
5.1	Học Kỹ năng sống (Khối 6,7,8)	360	317	88%	147%
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
5.2.2	Mức thu	48,000 đ/ tháng	48,000đ/ tháng		
5.2.3	Tổng số thu trong năm	360	317	88%	90%
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	360	317	88%	90%
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	360	317	88%	90%
5.2.6	Số chi trong năm	360	317	88%	90%
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	252	221.9	88%	90%
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2.16	1.902	88%	90%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	15.876	13.9797	88%	90%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	44.452 8	39.14316	88%	90%
	- Chi phúc lợi	15.876	13.9797	88%	90%



	- Chi GVCN phối hợp công tác quản lý	8.4672	7.45584	88%	90%
	- Chi khác: ...	21.168	18.6396	88%	90%
5.2.7	Số dư cuối năm	0			
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,... (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	1,726	1,726		
6.1	BHYT	677	677	100%	114%
6.1.1	Số học sinh: 1072	1072	1072		
6.1.2	Mức thu ...	0.6318	0.6318		
6.1.3	Tổng thu	677.2896	677.2896	100%	114%
6.1.4	Đã chi	677.2896	677.2896	100%	114%
6.1.5	Dư	0			
6.2	Vòng tay bè bạn	70.00	70		
6.2.1	Số học sinh: 1070	1070	1070		
6.2.2	Mức thu	40.000 đ/năm	40.000đ/năm		
6.2.3	Tổng thu	70	70	100%	117%
6.2.4	Đã chi	70	70	100%	117%
6.2.5	Dư	0	0		
6.3	Nước uống	104.85	104.85		
6.3.1	Số học sinh: 1165	1165	1165		
6.3.2	Mức thu	10.000 đ/tháng	10.000đ/t háng		
6.3.3	Tổng thu	104.85	104.85	100%	100%
6.3.4	Đã chi	104.85	104.85	100%	100%
6.3.5	Dư				
6.4	Sổ liên lạc điện tử	874	874		
6.4.1	Số học sinh: 1165	1165	1165		
6.4.2	Mức thu	75,000 đ/kỳ	75,000đ/kỳ		
6.4.3	Tổng thu	874	874	100%	100%
6.4.4	Đã chi	874	874	100%	100%
6.4.5	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	970	959.56	99%	97%
I	Chi sự nghiệp	970	959.56	99%	97%
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	970	959.56	99%	97%

	Chi thanh toán cá nhân	388	383.824	99%	97%
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	339.5	335.846	99%	97%
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	242.5	239.89	99%	97%
	Chi khác:				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe đạp				
6				
				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	17105	17105	0	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	17105	17105	0	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17,105	17,105		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15,242	15242	100%	
	Chi thanh toán cá nhân	15,099	15,099	100%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	80	80	100%	
	Chi khác:	63	63	100%	

QU
 CÔNG
 HỌC
 IG TR
 *

2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,863	1,863	100%	
	Chi thanh toán cá nhân	1,226	1,226	100%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	72	72	100%	
	Chi mua sắm sửa chữa	511	511	100%	
	Chi khác:	54	54	100%	

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí	1004	1004	0	
1	Học phí (nếu có)	1004	1004	0	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	44	44	0	
1.2	Mức thu	92,000đ/ tháng	92,000đ/ tháng	0	
1.3	Tổng số thu trong năm	960	960	0	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1003	1003	0	
1.5	<u>Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng(11)</u>	1003	1003	0	
1.6	Số chi trong năm	1003	1003	0	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	333	333	0	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	136	136	0	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	342	342	0	
	- Chi khác: ...	192	192	0	
1.7	Số dư cuối năm	0	0	0	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT)	92,000đ	92,000đ	0	

2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>	1021	1021	0	
2.1	Học thêm	1021	1021	0	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu ...	12,000đ/t iết	12,000đ/t iết		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1021	1021	0	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1021	1021	0	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1021	1021	0	
2.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: -Nộp thuế TNDN	20.42	20.42		
	- Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	700.406	700.406	0	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	90.0522	90.0522	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	130.0754	130.0754	0	
	- Chi phúc lợi	60.0348	60.0348	0	
	- Chi khác: ...	20.0116	20.0116	0	
2.1.7	Số dư cuối năm				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1	...				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... <i>(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>	205	205		
4.1	Trông giữ xe đạp	205	205	0	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu	30,000đ/t háng - 50,000 đ/tháng	30,000đ/t háng - 50,000 đ/tháng		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	205	205	0	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	205	205	0	

YÊN
 3
 Đ S
 UNG
 9M

4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	205	205	0	
4.1.6	Số chi trong năm	205	205	0	
	Trong đó: - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	20.5	20.5	0	
	- Chi cho người tham gia	147.6	147.6	0	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	18.45	18.45	0	
	- Chi phúc lợi	18.45	18.45	0	
	- Chi khác:			0	
4.1.7	Số dư cuối năm	0	0	0	
				
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học. (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	601	601		
5.1	Kỹ năng sống	317	317		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu	12,000đ/t iết	12,000đ/t iết		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	317	317	0	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	317	317	0	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	317	317	0	
5.1.6	Số chi trong năm	317	317	0	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	221.9	221.9	0	
	- Nộp thuế TNDN	1.90	1.90		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	13.98	13.98	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	39.14	39.14	0	
	- Chi phúc lợi	13.98	13.98	0	
	- Chi GVCN phối hợp công tác quản lý	7.46	7.46	0	
	- Chi khác: ...	18.64	18.64	0	
5.1.7	Số dư cuối năm				
5.1	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài	284	284		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu	40,000đ/ tiết	40,000đ/ tiết		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	284	284	0	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	284	284	0	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	284	284	0	
5.1.6	Số chi trong năm	284	284	0	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	198.8	198.8	0	
	- Nộp thuế TNDN	1.70	1.70	0	

	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	12.52	12.52	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	35.07	35.07	0	
	- Chi phúc lợi	12.52	12.52	0	
	- Chi GVCN phối hợp công tác quản lý	6.68	6.68	0	
	- Chi khác: công tác phối hợp quản lý dạy TANN và hỗ trợ trực	16.70	16.70	0	
5.1.7	Số dư cuối năm				
				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,... (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	1725.29	1725.29		
6.1	BHYT	677.29	677.29		
6.1.1	Số học sinh	1072	1072	0	
6.1.2	Mức thu ...	0.63	0.63	0	
6.1.3	Tổng thu	677.29	677.29	0	
6.1.4	Đã chi	677.29	677.29	0	
6.1.5	Dư	0	0	0	
6.2	Vòng tay bè bạn	76.079	76.079	0	
6.2.1	Số học sinh:	1164	1164	0	
6.2.2	Số dư năm trước chuyển sang	8.353	8.353		
6.2.3	Mức thu	40.000đ/ năm	40.000đ/ năm		
6.2.4	Tổng thu	67.726	67.726	0	
6.2.5	Đã chi	59.249	59.249	0	
6.2.6	Dư	16.830	16.830	0	
6.3	Nước uống	104	104	0	
6.3.1	Số học sinh:	1165	1165	0	
6.3.2	Mức thu	10.000đ/ tháng	10.000đ/ tháng		
6.3.3	Tổng thu	104	104	0	
6.3.4	Đã chi	104	104	0	
6.3.5	Dư	0	0	0	
6.4	Số liên lạc điện tử	873.75	873.75	0	
6.4.1	Số học sinh:	1165	1165	0	
6.4.2	Mức thu	75.000đ/ kỳ	75.000đ/ kỳ	0	
6.4.3	Tổng thu	873.75	873.75	0	
6.4.4	Đã chi	873.75	873.75	0	
6.4.5	Dư	0	0	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				



	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác: ...				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe đạp				
6				
				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	17,105	17,105	-	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				

	Chi khác:				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17,105	17,105	-	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15,242	15,242	-	
	Chi thanh toán cá nhân	12,238	12,238	-	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	80	80	-	
	Chi mua sắm sửa chữa	0	0	-	
	Chi khác:	63	63	-	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,863	1,863	-	
	Chi thanh toán cá nhân	1226	1226	-	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	72	72	-	
	Chi mua sắm sửa chữa	511	511	-	
	Chi khác:	54	54	-	
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
	...				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				



VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Trong năm học 2025, trường THCS Quang Trung triển khai có hiệu quả, tham gia tích cực, có hiệu quả các hoạt động chuyên môn, hoạt động phong trào do ngành và địa phương, cụ thể:

1. Hoạt động phong trào:

STT	Nội dung	Kết quả
1	Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc	Huy chương đồng giải Vovinam, Huy chương vàng-Bạc giải Aerobic

2	Hội thi Sơn ca cấp Quận, Thành phố	01 Nhất thành phố và 02 giải Ba cấp Quận
3	Tham gia hội thi GV dạy giỏi cấp quận	11 đ/c được công nhận đạt giáo viên dạy giỏi cấp Quận
4	Vẽ tranh Ngày hội sắc màu	01 giải Ba cấp Quốc gia
5	Vẽ tranh “Thiếu nhi Việt Nam lớn lên cùng đất nước”	01 giải Nhì cấp thành phố

2. Hoạt động bồi dưỡng chuyên môn:

* Năm học 2024-2025:

STT	Nội dung	Kết quả
1	Tham gia bồi dưỡng chính trị trực tuyến do Sở GD&ĐT, quận tổ chức.	100% CB, GV, NV tham gia đầy đủ
2	CB, GV tham dự lớp học sử dụng phần mềm thiết kế bài giảng-thiết bị dạy học số và bồi dưỡng kỹ năng khai thác các ứng dụng trong quản lý-điều hành bồi dưỡng theo KH của Sở	02 GV Xếp loại Giỏi
3	Tham gia hội thi GVCN giỏi các cấp	02 đ/c xếp loại Giỏi cấp Quận và Thành phố
4	Công tác viết sáng kiến kinh nghiệm	16/16 đ/c đều được công nhận
5	Tổ chức thành công chuyên đề cấp Thành phố	Xếp loại xuất sắc
6	Kết quả tham gia thi học sinh giỏi văn hóa, năng khiếu các cấp	Quốc gia: 03 giải Thành phố: 12 giải Quận: 62 giải

* Năm học 2025-2026:

STT	Nội dung	Kết quả
1	Tham gia bồi dưỡng chính trị trực tuyến do Sở GD&ĐT, phường tổ chức.	100% CB, GV, NV tham gia đầy đủ
2	Liên đội đã đạt thành tích xuất sắc trong công tác Đội và phong trào thiếu nhi năm học 2024-2025	Bằng khen của Thành đoàn
3	Tổ chức thành công chuyên đề Stem cấp Thành phố	Xếp loại xuất sắc
4	Kết quả tham gia thi học sinh giỏi văn hóa, năng khiếu các cấp, cuộc thi hội nhập	Quốc gia: 58 giải (5 Huy chương vàng, 40 Huy chương Bạc, 13 Huy chương đồng)

	Thành phố: 30 giải
--	--------------------

3. Công tác xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, tài chính

- Khám sức khỏe ban đầu cho học sinh toàn trường
- Tăng cường hệ thống âm thanh: 159.200.000đ
- Mua mới, nâng cấp hệ thống loa phát thanh: 49.090.000đ
- Sửa chữa khu nhà vệ sinh giáo viên: 272.355.000đ
- Sửa chữa, thay thế camera hành lang: 87.830.000đ
- Mua mới bàn ghế học sinh, bảng chống lóa: 9.850.000đ
- Bảo dưỡng CSVC, hệ thống PCCC: 46.932.000đ
- Sửa chữa hành lang, phòng học, tường rào nhà trường: 34.508.188đ
- Sửa chữa ốp lát gạch phòng hội trường: 48.738.000đ
- Tăng cường cảnh quan môi trường: bổ sung, trồng mới các cây xanh, tu bổ vườn trường

4. Công tác quản lý trường học, tham mưu, quan hệ và phối hợp

* Năm học 2024-2025:

STT	Nội dung	Kết quả
1	Phối kết hợp với các tổ chức tổ chức Lễ kỉ niệm 50 năm Ngày thành lập trường (1974-2024)	Tháng 11, nhà trường được nhận: - Tập thể: Bức trướng, Bằng khen - Cá nhân: Bằng khen của của Bộ GD, thành phố, quận
2	Giới thiệu quần chúng tham gia lớp học bồi dưỡng nhận thức Đảng	07 đ/c
3	Giới thiệu đoàn viên ưu tú cho Đảng	07 đ/c
4	Phối hợp với các tổ chức, đơn vị kết nghĩa	- Thăm hỏi động viên các gia đình nhân ngày thương binh liệt sĩ - Tặng quà cho học sinh trường TH&THCS Đức Hạnh (điểm trường Lũng Mản)

* Năm học 2025-2026:

STT	Nội dung	Kết quả
1	Tổ chức thành công chuyên đề Stem cấp thành phố Ngay từ đầu năm học nhà trường đã xây dựng Với các khối 6,7,8,9 qua hình thức tổ chức câu lạc bộ đối với các học sinh có chung niềm đam mê khoa học với số tiết học 2 tiết/tuần	Xây dựng và tổ chức thành công chuyên đề Stem cấp thành phố vào tháng 11: xếp loại xuất sắc



	với mỗi CLB, nhà trường đã tổ chức ngày hội STEM	
2	Tham gia thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp phường	Lựa chọn được 17 học sinh tham gia kì thi học sinh giỏi văn hóa cấp thành phố
3	Tham gia thi TDTT cấp thành phố (môn Cờ vua)	Có 02 học sinh
4	Tham gia thi KHKT cấp thành phố	01 giải Ba và 01 giải khuyến khích
5	Phối hợp với các tổ chức, đơn vị kết nghĩa	- Thăm hỏi các đơn vị kết nghĩa nhân ngày truyền thống 22/12: Trung đoàn pháo phòng không 240, Đoàn trinh sát số 1 Bộ Tư lệnh CSB Việt Nam, Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy số 1 Bộ tư lệnh CSB Việt Nam

5. Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số

STT	Nội dung	Kết quả
1	Truy cập kho học liệu trên website trường	752 lượt
2	Phần mềm quản lý dạy học	18 phần mềm
3	Kiểm tra trực tuyến	412 lượt
4	Đã tập huấn và đưa vào sử dụng phòng Stem, tổ chức hoạt động dưới hình thức CLB	15 buổi tập huấn

- Chuyển đổi số trong dạy học: Mức độ 3
- Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục: Mức độ 3

Nơi nhận:

- Báo cáo UBND phường
- Công khai trên trang Web
- Lưu: VT

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương